quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty.

Năm 2024, Ban Kiểm soát không nhận được một yêu cầu nào của cổ đông hoặc nhóm cổ đông yêu cầu kiểm tra các vấn đề liên quan đến công tác quản lý, điều hành và hoạt động của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng

a) Lương, thưởng, thù lao các lợi ích khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng:

- Chủ tịch HĐQT:

+ Tiền lương: 514.080.000 đồng

- Phó chủ tịch HĐQT:

+ Thù lao: 50.000.000 đồng

- Tổng Giám đốc, TV HĐQT

+ Tiền lương: 499.800.000 đồng

+ Thù lao: 36.000.000 đồng

- Phó Tổng Giám đốc, TV HĐQT:

+ Tiền lương: 456.960.000 đồng

+ Thù lao: 36.000.000 đồng

- Phó Tổng Giám đốc, không là TV HĐQT:

+ Số lượng: 03 người

+ Tiền lương: 456.960.000 đồng/người

+ Tổng: 1.370.880.000 đồng

- Trưởng Ban kiểm soát:

+ Tiền lương: 456.960.000 đồng

- Kế toán trưởng:

+ Tiền lương: 456.960.000 đồng

- TV HĐQT- TP TCCB:

+ Tiền lương: 443.065.504 đồng

+ Thù lao: 36.000.000 đồng

- TV Ban kiểm soát - PP KHVT:

+ Tiền lương: 222.682.360 đồng

+ Thù lao: 24.000.000 đồng

- TV Ban kiểm soát:

+ Thù lao: 22.500.000 đồng

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Căn cứ Luật doanh nghiệp, và các thông tư, nghị định hướng dẫn của Nhà nước, công ty đã kịp thời ban hành các Nội quy, quy chế, và các định mức quản lý nội bộ để áp dụng cho phù hợp với mô hình công ty cổ phần, đồng thời triển khai tổ chức triển khai đến toàn thể các phòng ban, đơn vị và người lao động trong toàn công ty để thực hiện. Kết quả trong năm qua công ty đã thực hiện tốt các quy định về công tác quản trị theo đúng quy định của pháp luật.

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

(Bao gồm 4 mẫu: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính)

2.1. Bảng cân đối kế toán

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THANH HÓA
Số 99 Mật Sơn - P. Đông Vệ - TP Thanh Hóa

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**96.516.546.779**	**117.637.048.882**
I. Tiền và tương đương tiền	**110**	**V.1**	**45.366.481.134**	**67.904.368.603**
1. Tiền	111		2.653.134.818	3.022.841.873
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.713.346.316	64.881.526.730
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**		**1.772.344.587**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			1.772.344.587
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27.537.099.565**	**24.804.277.946**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	27.680.797.147	29.016.514.459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		582.952.000	795.368.690
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	22.161.382.353	22.184.141.271
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(22.888.031.935)	(27.191.746.474)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**19.634.617.582**	**22.600.339.324**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	22.051.345.401	22.600.339.324

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.416.727.819)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.978.348.498**	**555.718.422**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		221.653.344	464.905.715
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12a	3.756.695.154	90.812.707
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**596.097.837.043**	**574.646.360.522**
I. Tài sản cố định	**220**		**559.065.563.047**	**554.738.661.943**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	558.682.296.365	554.701.795.261
- Nguyên giá	*222*		*1.494.561.551.741*	*1.435.053.586.925*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(935.879.255.376)*	*(880.351.791.664)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	383.266.682	36.866.682
- Nguyên giá	*228*		*952.621.550*	*572.621.550*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(569.354.868)*	*(535.754.868)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**19.634.749.851**	**6.967.476.024**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	19.634.749.851	6.967.476.024
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**17.397.524.145**	**12.940.222.555**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	17.397.524.145	12.940.222.555
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**692.614.383.822**	**692.283.409.404**

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THANH HÓA
Số 99 Mật Sơn - P. Đông Vệ - TP Thanh Hóa

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**265.396.043.581**	**286.778.498.314**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**140.096.143.059**	**139.641.939.792**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	36.329.619.951	28.940.547.470
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		347.830.071	8.040.677.766
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12b	2.455.519.713	5.112.143.854
4. Phải trả người lao động	314		19.535.863.013	19.146.567.657
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13a	11.686.629.950	6.025.096.751
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	41.935.705.297	39.686.406.137
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	21.836.658.000	23.974.703.952
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.968.317.064	8.715.796.205
II. Nợ dài hạn	**330**		**125.299.900.522**	**147.136.558.522**
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13b	2.418.000.000	2.418.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	122.881.900.522	144.718.558.522

D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**427.218.340.241**	**405.504.911.090**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**427.218.340.241**	**405.504.911.090**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		329.954.110.000	329.954.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*329.954.110.000*	*329.954.110.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.117.230.089	27.981.894.030
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.147.000.152	47.568.907.060
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*62.147.000.152*	*47.568.907.060*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**692.614.383.822**	**692.283.409.404**

2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THANH HÓA
Số 99 Mật Sơn - P. Đông Vệ - TP Thanh Hóa

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	456.084.144.257	428.501.285.107
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		456.084.144.257	428.501.285.107
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	313.566.204.501	285.851.980.573
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		142.517.939.756	142.649.304.534
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.304.215.763	2.976.678.926
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.822.802.508	13.456.984.200
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9.822.802.508*	*13.456.984.200*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	39.072.858.488	40.669.417.978
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	27.132.841.938	31.098.550.698
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		67.793.652.585	60.401.030.584
11. Thu nhập khác	31	VI.6	11.297.318.283	330.640.000
12. Chi phí khác	32		9.590.789.377	122.303.113
13. Lợi nhuận khác	40		1.706.528.906	208.336.887
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		69.500.181.491	60.609.367.471
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	7.353.181.339	13.040.460.411

16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		62.147.000.152	47.568.907.060
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.601	1.225
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.601	1.225

2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THANH HÓA
Số 99 Mật Sơn - P. Đông Vệ - TP Thanh Hóa

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	513.763.287.527	485.746.894.277
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(213.975.362.591)	(194.452.206.050)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(107.013.769.700)	(102.922.969.200)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(10.039.019.738)	(13.502.408.951)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(13.406.629.987)	(12.114.742.889)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.342.147.857	11.366.729.934
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(73.594.893.724)	(69.659.484.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**104.075.759.644**	**104.461.812.491**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(72.555.238.643)	(37.116.316.540)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.101.274.771)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.772.344.587	19.808.397.652
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.442.185.837	3.128.896.071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(69.340.708.219)**	**(15.280.297.588)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(23.974.703.952)	(26.112.749.896)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.298.234.942)	(29.913.946.593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(57.272.938.894)**	**(56.026.696.489)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(22.537.887.469)**	**33.154.818.414**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**67.904.368.603**	**34.749.550.189**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**45.366.481.134**	**67.904.368.603**

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THANH HÓA
Số 99 Mật Sơn - P. Đông Vệ - TP Thanh Hóa

Mẫu số B09-DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa, được thành lập theo quyết định số 2039/QĐ-CT ngày 29 tháng 07 năm 2005 của UBND tỉnh Thanh Hóa và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2604000004 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2005.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800219549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 27 tháng 5 năm 2016 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 07 năm 2020. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 329.954.110.000 đồng tương ứng với 32.995.411 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch các đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, quản lý các dự án phát triển cấp nước, các hệ thống cấp nước đô thị;

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá, chi tiết: Sản xuất nước sạch;

- Sản xuất, kinh doanh nước lọc tinh khiết và các sản phẩm từ nước lọc tinh khiết. Kinh doanh nước sạch, tổng thầu thực hiện các dự án cấp thoát nước theo hình thức chìa khóa trao tay. Thiết kế, chế tạo, sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh nước sạch và thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

5. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 874 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 844 người).

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở đặt tại số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên chi nhánh	Nơi hoạt động	Hoạt động chính
Chi nhánh cấp nước Nam Thành phố	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Bắc Thành phố	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Sầm Sơn	Huyện Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Quảng Xương	Huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Đông Sơn	Huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Bỉm Sơn	Huyện Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Hoằng Hóa	Huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Nghi Sơn	Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Nông Cống	Huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Triệu Sơn	Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Ngọc Lặc	Huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Cẩm Thủy	Huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Thạch Thành	Huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Yên Định	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh sản xuất nước thành phố	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất nước sạch, thi công xây dựng
Chi nhánh xây lắp	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Thi công xây lắp công trình
Chi nhánh Đồng hồ	Phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm định đồng hồ
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Tư vấn thiết kế, giám sát, quản lý xây dựng các công trình xây dựng
Chi nhánh khách sạn sông Mã	Thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh dịch vụ khách sạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN TOÁN ÁP DỤNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật kí chung

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất có thể xảy ra theo đánh giá của Công ty. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Khi các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa

điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	**05 - 50**
Máy móc thiết bị	**05 - 20**
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	**05 - 30**
Thiết bị dụng cụ quản lý	**05 - 10**

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của đơn vị bao gồm phần mềm quản lý, nhãn hiệu hàng hóa. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc và được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao ước tính 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một

thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Từ năm 2024, Công ty xác định đáp ứng loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa lĩnh vực môi trường theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg, Quyết định số 693/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện lĩnh vực xã hội hóa hoạt động cung cấp nước sạch được áp dụng thuế suất ưu đãi 10%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau

cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	337.015.000	302.315.500
Tiền gửi ngân hàng	2.316.119.818	2.720.526.373
Các khoản tương đương tiền (*)	42.713.346.316	64.881.526.730
Cộng	**45.366.481.134**	**67.904.368.603**

(*) Gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
UBND Xã Định Hòa	5.469.488.000	5.718.448.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	3.379.441.088	3.379.441.088
Công ty TNHH XD công nghiệp OLYMPIA	2.807.045.137	295.923.924
UBND Xã Thiệu Khánh	2.167.078.700	2.575.210.700
UBND Xã Thiệu Vân - TPTH (8 thôn)	1.738.013.700	2.264.290.300
Tổng Công ty Đầu tư XD và TM Anh Phát – CTCP	-	1.986.461.000
Các đối tượng khác	12.119.730.522	12.796.739.447
Cộng	**27.680.797.147**	**29.016.514.459**

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	46.000.000	129.656.600
Lãi tiết kiệm dự thu	91.693.245	229.663.319
Phải thu UBND tỉnh Thanh Hóa về thoái vốn Nhà nước	711.449.636	711.449.636
Phải thu ngắn hạn khác	21.312.239.472	21.113.371.716
Cộng	**22.161.382.353**	**22.184.141.271**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
UBND Xã Định Hòa	5.469.488.000	-	(5.469.488.000)	5.718.448.000	-	(5.718.448.000)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	3.379.441.088	-	(3.379.441.088)	3.379.441.088	-	(3.379.441.088)
UBND Xã Thiệu Khánh	1.951.312.700	-	(1.951.312.700)	2.575.210.700	-	(2.575.210.700)
UBND Xã Định Tân	1.794.831.000	-	(1.794.831.000)	1.794.831.000	-	(1.794.831.000)
UBND Xã Thiệu Vân (8 thôn)	1.583.688.700	-	(1.583.688.700)	2.264.290.300	-	(2.264.290.300)
Công ty CP Thảo Trung	1.415.642.556	-	(1.415.642.556)	1.415.642.556	-	(1.415.642.556)
Các đối tượng khác	7.311.957.891	18.330.000	(7.293.627.891)	10.043.882.830	-	(10.043.882.830)
Cộng	**22.906.361.935**	**18.330.000**	**(22.888.031.935)**	**27.191.746.474**	**-**	**(27.191.746.474)**

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.710.449.870	(2.283.178.030)	17.129.724.338	-
Công cụ, dụng cụ	2.270.911.119	(133.549.789)	1.488.288.678	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.069.984.412	-	3.982.326.308	-
Cộng	**22.051.345.401**	**(2.416.727.819)**	**22.600.339.324**	**-**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**364.665.014.649**	**200.262.246.770**	**867.000.704.247**	**3.125.621.259**	**1.435.053.586.925**
Mua trong năm	-	5.499.311.174	46.022.457.324	230.200.000	51.751.968.498
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.755.996.318	-	-	-	7.755.996.318
Số dư cuối năm	**372.421.010.967**	**205.761.557.944**	**913.023.161.571**	**3.355.821.259**	**1.494.561.551.741**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**227.062.804.495**	**130.599.680.580**	**520.158.672.053**	**2.530.634.536**	**880.351.791.664**
Khấu hao trong năm	13.832.131.912	16.263.595.153	25.171.468.848	260.267.799	55.527.463.712
Số dư cuối năm	**240.894.936.407**	**146.863.275.733**	**545.330.140.901**	**2.790.902.335**	**935.879.255.376**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	**137.602.210.154**	**69.662.566.190**	**346.842.032.194**	**594.986.723**	**554.701.795.261**
Số dư cuối năm	**131.526.074.560**	**58.898.282.211**	**367.693.020.670**	**564.918.924**	**558.682.296.365**

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 485.781.684.218 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 460.153.763.506 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 202.857.064.366 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 224.935.098.887 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhận bàn giao và phần đối ứng vốn ngân sách của nhà nước chưa được ghi tăng vốn là 29.136.976.800 đồng (xem chi tiết tại thuyết minh số V.14 - Phải trả khác ngắn hạn khác và V.15 - Vay và nợ thuê tài chính).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý	Giấy phép nhượng quyền	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**513.953.550**	**58.668.000**	**572.621.550**
Mua trong năm	380.000.000	-	380.000.000
Số dư cuối năm	**893.953.550**	**58.668.000**	**952.621.550**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**477.086.868**	**58.668.000**	**535.754.868**
Khấu hao trong năm	33.600.000		33.600.000
Số dư cuối năm	**510.686.868**	**58.668.000**	**569.354.868**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	**36.866.682**	**-**	**36.866.682**
Số dư cuối năm	**383.266.682**	**-**	**383.266.682**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 414.621.550 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 414.621.550 đồng).

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cải tạo NCS NMN Mật Sơn 70.000m3/ngđ	3.544.627.557	2.184.196.995
Cải tạo, sửa chữa khuôn viên trụ sở Công ty	2.533.113.890	-
Nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000m3/Ngđ	637.858.071	637.858.071
Các công trình khác	12.919.150.333	4.145.420.958
Cộng	**19.634.749.851**	**6.967.476.024**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đồng hồ, rắc co đồng hồ, máy móc thiết bị khác	11.628.427.871	10.601.987.047
Công cụ, dụng cụ và các loại khác	5.769.096.274	2.338.235.508
Cộng	**17.397.524.145**	**12.940.222.555**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ban quản lý dự án phát triển toàn diện KTXH-HP2 (*)	13.405.472.377	13.405.472.377	13.405.472.377	13.405.472.377
Công ty CP DNP HAWACO	2.603.880.000	2.603.880.000	29.700.000	29.700.000
Công ty CP Cúc Phương	2.374.061.740	2.374.061.740	2.191.460.540	2.191.460.540
Công ty TNHH Mạnh Linh	1.969.970.008	1.969.970.008	47.939.338	47.939.338
Công ty Cổ phần kỹ thuật hạ tầng META	1.449.655.000	1.449.655.000	-	-
Công ty TNHH MTV Sông Chu	1.231.036.565	1.231.036.565	2.564.420.210	2.564.420.210
Các đối tượng khác	13.295.544.261	13.295.544.261	10.701.555.005	10.701.555.005
Cộng	**36.329.619.951**	**36.329.619.951**	**28.940.547.470**	**28.940.547.470**

(*) Tại thời 31 tháng 12 năm 2024, khoản công nợ phải trả này có thời hạn thanh toán trên 12 tháng. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện phân loại sang chỉ tiêu phải trả người bán dài hạn.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	67.314.584	23.319.047.917	23.336.999.610	49.362.891
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.285.793.246	-	3.285.793.246	-
Thuế thu nhập cá nhân	403.587.324	1.486.260.997	1.848.398.505	41.449.816
Cộng	**3.756.695.154**	**24.805.308.914**	**28.471.191.361**	**90.812.707**
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.353.181.339	10.120.836.741	2.767.655.402
Thuế tài nguyên	118.298.840	1.478.128.240	1.480.607.160	120.777.760
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	308.349.925	308.349.925	-
Phí BVMT đối với nước thải	2.336.842.890	29.960.158.983	29.844.611.181	2.221.295.088
Các loại thuế, phí phải nộp khác	377.983	902.668.739	904.706.360	2.415.604
Cộng	**2.455.519.713**	**40.002.487.226**	**42.659.111.367**	**5.112.143.854**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án ADB - cấp nước vệ sinh Thanh Hóa - Sầm Sơn)	-	297.633.285
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng 35.000 m3)	1.102.569.022	1.315.989.215
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án tuyến ống số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn)	203.604.534	263.604.534
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nhà máy nước Quảng Xương)	224.980.891	384.980.891
Lãi vay phải trả - Ngân hàng phát triển Việt Nam (dự án phát triển toàn diện KTXH)	4.277.725.074	3.762.888.826
Trích trước chi phí GPMB di dời đường ống nước	5.877.750.429	-
Cộng	**11.686.629.950**	**6.025.096.751**
b. Chi phí phải trả dài hạn		
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng 35.000 m3)	638.000.000	638.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án tuyến ống số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn)	420.000.000	420.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nhà máy nước Quảng Xương)	1.360.000.000	1.360.000.000
Cộng	**2.418.000.000**	**2.418.000.000**

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	46.234.933	15.848.477
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.889.470.364	39.670.557.660
Trong đó:		
- Vốn đối ứng Ngân sách cấp phải trả Nhà nước (DA 6 huyện - WB) (i)	*2.317.382.800*	*2.317.382.800*
- Cảng cá Lạch Bạng (ii)	*1.408.500.000*	*1.408.500.000*
- Trung tâm phát triển Quỹ đất Thanh Hóa (iii)	*17.783.599.000*	*17.783.599.000*
- Các đối tượng khác	*20.379.988.564*	*18.161.075.860*
Cộng	**41.935.705.297**	**39.686.406.137**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP THEO)

(i) Đây là giá trị tài sản mà Công ty nhận bàn giao từ Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 423/QĐ-UBND năm 2014 về việc: Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB hoàn thành tiểu dự án: Tuyến cạnh tranh giai đoạn 2, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Phát triển cấp nước Đô thị Việt Nam. Theo đó, Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa thực hiện quản lý và khai thác sử dụng các tài sản này.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã được ghi nhận tương ứng với việc chưa được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu nhà nước tại Công ty là 2.317.382.800 đồng; giá trị hao mòn lũy kế là 1.888.694.298 đồng.

(ii) Đây là giá trị tài sản bàn giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa theo Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 26 tháng 04 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v: Phê duyệt giá trị còn lại của Hệ thống cấp nước sinh hoạt Cảng cá Lạch Bạng điều chuyển từ Ban quản lý Cảng cá Lạch Bạng sang Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa quản lý, sử dụng.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình nhận bàn giao nêu trên có nguyên giá 1.408.500.000 đồng; giá trị hao mòn lũy kế là 754.528.993 đồng.

(iii) Công ty đã nhận bàn giao tài sản từ Trung tâm phát triển Quỹ đất Thanh Hóa chi tiết như sau:

- Theo Quyết định số 4211/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v: Giao tài sản là kết quả của quá trình thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư do Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa là chủ đầu tư cho các đơn vị quản lý và sử dụng, Công ty đã nhận bàn giao tài sản có giá trị là 11.325.213.000 đồng.

- Theo Quyết định số 4064 ngày 23 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc "Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành Dự án: Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở và công viên cây xanh thuộc khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa do Trung tâm phát triển Quỹ đất Thanh Hóa là chủ đầu tư", Công ty đã nhận bàn giao tài sản với giá trị là 6.458.386.000 đồng.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình nhận bàn giao nêu trên có nguyên giá là 17.783.599.000 đồng; giá trị hao mòn lũy kế là 5.391.203.328 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	**21.836.658.000**	**21.836.658.000**	**-**	**2.138.045.952**	**23.974.703.952**	**23.974.703.952**
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa	-	-	-	2.138.045.952	2.138.045.952	2.138.045.952
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (i)	5.657.650.000	5.657.650.000	-	-	5.657.650.000	5.657.650.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa (ii)	3.140.000.000	3.140.000.000	-	-	3.140.000.000	3.140.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (iii)	4.369.008.000	4.369.008.000	-	-	4.369.008.000	4.369.008.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (iv)	3.270.000.000	3.270.000.000	-	-	3.270.000.000	3.270.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển Thanh Hóa (v)	1.480.000.000	1.480.000.000	-	-	1.480.000.000	1.480.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (vii)	3.920.000.000	3.920.000.000	-	-	3.920.000.000	3.920.000.000
Cộng	**21.836.658.000**	**21.836.658.000**	**-**	**2.138.045.952**	**23.974.703.952**	**23.974.703.952**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	**144.718.558.522**	**144.718.558.522**	**-**	**23.974.703.952**	**168.693.262.474**	**168.693.262.474**
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa	-	-	-	2.138.045.952	2.138.045.952	2.138.045.952
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (i)	31.117.077.900	31.117.077.900	-	5.657.650.000	36.774.727.900	36.774.727.900
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (ii)	17.500.939.000	17.500.939.000	-	3.140.000.000	20.640.939.000	20.640.939.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (iii)	30.583.046.623	30.583.046.623	-	4.369.008.000	34.952.054.623	34.952.054.623
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (iv)	22.889.999.999	22.889.999.999	-	3.270.000.000	26.159.999.999	26.159.999.999
Quỹ Đầu tư phát triển Thanh Hóa (v)	3.640.000.000	3.640.000.000	-	1.480.000.000	5.120.000.000	5.120.000.000
Vốn Ngân sách tỉnh-Tuyến ống gang D400 G1P1 (vi)	7.627.495.000	7.627.495.000	-	-	7.627.495.000	7.627.495.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (vii)	31.360.000.000	31.360.000.000	-	3.920.000.000	35.280.000.000	35.280.000.000
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả được trình bày chi tiết ở V15a	**21.836.658.000**	**21.836.658.000**			**23.974.703.952**	**23.974.703.952**
Cộng	**122.881.900.522**	**122.881.900.522**	**-**	**23.974.703.952**	**144.718.558.522**	**144.718.558.522**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(i) Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa dự án tuyến cạnh tranh giai đoạn 2 tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Phát triển cấp nước đô thị Việt Nam theo khế ước nhận nợ khung vay vốn ODA số 401.V179.003 ngày 29 tháng 03 năm 2010, tổng số vốn vay là 96.180.053.900 đồng, thời gian vay 20 năm, ân hạn 3 năm, lãi suất 3%/năm đã gồm 0,2% phí quản lý. Trả nợ gốc và lãi làm 34 kỳ trong 17 năm kể từ ngày 01/12/2013. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh V.6).

(ii) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 8674973/2015.01/HĐTD ngày 12 tháng 02 năm 2015 để đầu tư dự án "Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng công suất 20.000 lên 35.000m3/ngđ". Thời hạn vay là 15 năm. Thời gian ân hạn là 10 tháng. Gốc vay được trả làm 29 kỳ kể từ ngày 12 tháng 01 năm 2016, mỗi kỳ được tính bằng 1 bán niên. Khoản vay này chịu lãi suất cố định từ 9,5% - 10,5% /năm trong 5 năm đầu tiên từ ngày 12 tháng 3 năm 2015, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi. Lãi ân hạn trong thời gian xây dựng là 1.681.075.573 đồng. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh V.6).

(iii) Vay theo hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa) để đầu tư dự án Phát triển toàn diện - Kinh tế xã hội TP Thanh Hóa ngày 10 tháng 8 năm 2009. Hạn mức vay là 8.573.000 USD. Đồng tiền nhận nợ là đồng VNĐ. Thời hạn vay 20 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 năm. Gốc và lãi trả làm 28 kỳ trong 14 năm kể từ ngày 15 tháng 06 năm 2018. Lãi suất 3,83%/năm. Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh V.6).

(iv) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo hợp đồng tính dụng số 8674973/2017.03/VCB ngày 24 tháng 02 năm 2017 với tổng số tiền vay tối đa là 50.000.000.000 đồng để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn". Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 15 năm. Gốc trả 30 kỳ trong15 năm kể từ ngày 27 tháng 08 năm 2017. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh V.6).

(v) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thanh Hóa theo HĐTD số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20 tháng 04 năm 2017 và phụ lục hợp đồng số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20 tháng 04 năm 2017 để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn". Thời hạn cho vay 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 tháng. Gốc trả trong 38 kỳ kể từ ngày 28/02/2018, mỗi kỳ thu nợ được tính bằng 01 quý. Lãi trả hàng tháng, lãi suất 7,5%/năm. Lãi quá hạn 150% lãi trong hạn. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh V.6).

(vi) Đây là phần vốn đối ứng (vốn ngân sách) hợp phần 2 dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội Thành phố Thanh Hóa. Các tài sản cố định hữu hình nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thanh Hóa chưa được ghi tăng vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 7.627.495.000 đồng và 3.032.075.906 đồng (tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 7.627.495.000 đồng và 2.655.408.776 đồng).

(vii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa theo HĐTD số 8674973/2017.04/VCB ngày 22/12/2017. Tổng số tiền cho vay tối đa là 55.000.000.000 đồng. Công ty vay để đầu tư thực hiện dự án "Xây dựng nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000m3/ngđ" do bên vay làm chủ đầu tư. Thời hạn vay là 15 năm. Gốc trả làm 30 kỳ kể từ ngày 28/12/2018. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh V.6).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	21.836.658.000	23.974.703.952
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	83.586.632.000	85.066.632.000
Sau năm năm	39.295.268.522	59.651.926.522
Cộng	**144.718.558.522**	**168.693.262.474**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	21.836.658.000	23.974.703.952
Số phải trả sau 12 tháng	**122.881.900.522**	**144.718.558.522**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**329.954.110.000**	**21.573.334.792**	**42.723.728.256**	**386.249.463.501**
Lợi nhuận trong năm	-	-	47.568.907.060	47.568.907.060
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	6.408.559.238	(6.408.559.238)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(6.408.559.238)	(6.408.559.238)
Chia cổ tức	-	-	(29.906.609.780)	(29.906.609.780)
Số dư đầu năm nay	**329.954.110.000**	**27.981.894.030**	**47.568.907.060**	**405.504.911.090**
Lợi nhuận trong năm	-	-	62.147.000.152	62.147.000.152
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	7.135.336.059	(7.135.336.059)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(7.135.336.059)	(7.135.336.059)
Chia cổ tức (*)	-	-	(33.298.234.942)	(33.298.234.942)
Số dư cuối năm nay	**329.954.110.000**	**35.117.230.089**	**62.147.000.152**	**427.218.340.241**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

(*) Theo Nghị quyết số 23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 06 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hoá, lợi nhuận sau thuế năm 2023 được phân phối như sau: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (15%): 7.135.336.059 đồng; Quỹ đầu tư phát triển (15%): 7.135.336.059 đồng; Số còn lại chia cổ tức: 33.298.234.942 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
	%	VND	%	VND
UBND tỉnh Thanh Hóa	63,6%	209.923.710.000	63,6%	209.923.710.000
Ông Phạm Văn Tú	20,9%	68.835.000.000	0,0%	-
Ông Nguyễn Hùng Phương	0,0%	-	20,9%	68.835.000.000
Các cổ đông khác	15,5%	51.195.400.000	15,5%	51.195.400.000
Cộng	**100,0%**	**329.954.110.000**	**100,0%**	**329.954.110.000**

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	32.995.411	32.995.411
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	32.995.411	32.995.411
+ Cổ phiếu phổ thông	32.995.411	32.995.411
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	32.995.411	32.995.411
+ Cổ phiếu phổ thông	32.995.411	32.995.411

Mệnh giá: 10.000 đồng/ 1 cổ phiếu

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Các xí nghiệp, đơn vị trực thuộc Công ty đều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động là: bộ phận hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch; bộ phận xây lắp, tư vấn và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất và cung cấp nước sạch: Sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

- Bộ phận xây lắp, tư vấn: Xây dựng công trình theo hợp đồng xây dựng.

- Bộ phận khác: Phần phí bảo vệ môi trường được giữ lại

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Sản xuất và cung cấp nước sạch	Hoạt động xây lắp, tư vấn	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	575.172.689.766	50.604.593.442	5.908.454.322	631.685.737.530
Tài sản không phân bổ	-	-	-	60.928.646.292
Tổng tài sản				**692.614.383.822**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	195.152.808.423	41.935.705.297	-	237.088.513.720
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	28.307.529.861
Tổng nợ phải trả				**265.396.043.581**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2024

	Sản xuất và cung cấp nước sạch	Hoạt động xây lắp, tư vấn	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	568.137.997.706	58.990.931.828	6.418.332.666	633.547.262.200
Tài sản không phân bổ	-	-	-	58.736.147.204
Tổng tài sản				**692.283.409.404**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	206.076.906.695	39.686.406.137	-	245.763.312.832
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	41.015.185.482
Tổng nợ phải trả				**286.778.498.314**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Sản xuất và cung cấp nước sạch	Hoạt động xây lắp, tư vấn	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	438.166.426.180	14.705.204.414	3.212.513.663	456.084.144.257
Tổng doanh thu	**438.166.426.180**	**14.705.204.414**	**3.212.513.663**	**456.084.144.257**
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	296.983.680.596	13.515.269.101	3.067.254.804	313.566.204.501
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	141.182.745.584	1.189.935.313	145.258.859	142.517.939.756
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	142.517.939.756
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	1.304.215.763
Lợi nhuận khác	-	-	-	1.706.528.906
Chi phí tài chính	-	-	-	9.822.802.508
Chi phí bán hàng	-	-	-	39.072.858.488
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	27.132.841.938
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	69.500.181.491
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	7.353.181.339
Lợi nhuận trong năm				**62.147.000.152**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Sản xuất và cung cấp nước sạch	Hoạt động xây lắp, tư vấn	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	414.479.358.251	10.770.118.140	3.251.808.716	428.501.285.107
Tổng doanh thu	**414.479.358.251**	**10.770.118.140**	**3.251.808.716**	**428.501.285.107**
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	272.651.766.825	10.229.854.277	2.970.359.471	285.851.980.573
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	141.827.591.426	540.263.863	281.449.245	142.649.304.534
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	142.649.304.534
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	2.976.678.926
Lợi nhuận khác	-	-	-	208.336.887
Chi phí tài chính	-	-	-	13.456.984.200
Chi phí bán hàng	-	-	-	40.669.417.978
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	31.098.550.698
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	60.609.367.471
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	13.040.460.411
Lợi nhuận trong năm				**47.568.907.060**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch	438.166.426.180	414.479.358.251
Doanh thu hoạt động xây dựng	14.705.204.414	10.770.118.140
Doanh thu khác	3.212.513.663	3.251.808.716
Cộng	**456.084.144.257**	**428.501.285.107**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sạch	294.566.952.777	272.651.766.825
Giá vốn hoạt động xây dựng	13.515.269.101	10.229.854.277
Giá vốn khác	3.067.254.804	2.970.359.471
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.416.727.819	-
Cộng	**313.566.204.501**	**285.851.980.573**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.304.215.763	2.976.678.926
Cộng	**1.304.215.763**	**2.976.678.926**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	9.822.802.508	13.456.984.200
Cộng	**9.822.802.508**	**13.456.984.200**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	**39.072.858.488**	**40.669.417.978**
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	38.050.926.955	39.807.362.458
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.021.931.533	862.055.520
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**27.132.841.938**	**31.098.550.698**
Chi phí nhân viên quản lý	18.012.647.400	17.211.159.170
Chi phí vật liệu quản lý	250.700.630	327.765.311
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.148.273.185	1.481.147.311
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.313.774.717	1.245.486.124
Thuế, phí và lệ phí	3.033.113.444	1.953.039.452
Chi phí dự phòng	(4.303.714.539)	1.583.451.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.948.006.164	3.203.180.997
Chi phí bằng tiền khác	3.730.040.937	4.093.320.450
Cộng	**66.205.700.426**	**71.767.968.676**

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Khoản hỗ trợ nhận được	7.211.215.814	100.000.000
Các khoản thu nhập khác	4.086.102.469	230.640.000
Cộng	**11.297.318.283**	**330.640.000**

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhận kế toán trước thuế	69.500.181.491	60.609.367.471
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	297.341.078	239.704.620
Chi phí không được trừ	*297.341.078*	*239.704.620*
Thu nhập chịu thuế	**69.797.522.569**	**60.849.072.091**
Thu nhập tính thuế từ cung cấp nước sạch	66.063.231.755	57.475.836.641
Thu nhập tính thuế từ hoạt động khác	3.734.290.814	3.373.235.450
Thuế suất		
Thuế suất đối với hoạt động xã hội hóa	10%	20%
Thuế suất hoạt động thông thường khác	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	**7.353.181.339**	**12.169.814.418**
Bổ sung thuế TNDN 2022 theo Biên bản kiểm toán nhà nước	**-**	**205.329.693**
Nộp bổ sung thuế TNDN các năm trước	**-**	**665.316.300**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**7.353.181.339**	**13.040.460.411**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**62.147.000.152**	**47.568.907.060**
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	9.322.050.023	7.135.336.059
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**52.824.950.129**	**40.433.571.001**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.995.411	32.995.411
Lãi cơ bản/Suy giảm trên cổ phiếu (**)	**1.601**	**1.225**

(*) Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính loại trừ quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024. Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024 với tỷ lệ 15% (được quy định tại Điều lệ Công ty) lợi nhuận sau thuế năm 2024.

(**) Lãi suy giảm trên cổ phiếu: Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	83.440.264.631	73.456.281.367
Chi phí nhân công	149.848.510.940	146.904.623.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.561.063.712	54.666.903.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.517.275.138	40.656.585.620
Chi phí khác bằng tiền	37.255.322.091	43.155.606.070
Cộng	**378.622.436.512**	**358.840.000.877**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Ông Nguyễn Huy Nam	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 04 tháng 06 năm 2024)	128.520.000	514.080.000
2. Lê Thế Sơn	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 04 tháng 06 năm 2024)	385.560.000	-
3. Ông Nguyễn Hùng Phương	Phó Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 04 tháng 6 năm 2024)	15.000.000	36.000.000
4. Phạm Văn Tú	Phó Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 04 tháng 6 năm 2024)	35.000.000	-
5. Ông Nguyễn Ngọc Cần	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	499.800.000	499.800.000
6. Ông Lê Ngọc Đỉnh	Phó Tổng giám đốc	456.960.000	456.960.000
7. Ông Lê Sỹ Len	Phó Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	456.960.000	456.960.000
8. Ông Dương Văn Hóa	Phó Tổng giám đốc	456.960.000	456.960.000
9. Ông Lê Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	456.960.000	456.960.000
10. Ông Lê Văn Quí	Thành viên HĐQT	443.065.504	333.187.144
11. Bà Lê Thị Hà	Trưởng ban kiểm soát	456.960.000	456.960.000
12. Bà Trịnh Thị Huyền	Thành viên Ban kiểm soát	222.682.360	221.163.424
13. Ông Nguyễn Công Khanh	Thành viên Ban kiểm soát	22.500.000	24.000.000
14. Bà Nguyễn Thị Nga	Kế toán trưởng	456.960.000	456.960.000
Cộng		**4.493.887.864**	**4.369.990.568**

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu TK.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

M.S.D.N: 2800219549 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA - TP.THANH HÓA T.THANH HÓA

NGUYỄN NGỌC CẦN